

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tri Tôn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 376/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tri Tôn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Ba Chúc	Cô Tô	Tri Tôn	An Tức	Châu Lãng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đảnh	Tân Tuyên	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.200,20	1.678,10	3.565,23	570,28	2.324,65	2.880,46	2.187,20	2.514,50	7.676,20	3.700,76	2.599,24	2.742,03	4.524,95	7.743,06	3.437,52	5.056,03
	<i>Trong đó</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.956,21	626,66	3.102,01	494,45	1.967,51	2.044,71	2.155,77	1.587,44	7.400,94	2.284,29	2.017,00	2.118,86	3.545,47	6.564,58	3.323,21	4.723,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43.956,21	626,66	3.102,01	494,45	1.967,51	2.044,71	2.155,77	1.587,44	7.400,94	2.284,29	2.017,00	2.118,86	3.545,47	6.564,58	3.323,21	4.723,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	606,37	160,49	0,23	0,22	1,42	27,00	0,71	55,53	74,19	0,72	-	39,02	14,55	35,74	1,26	195,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.968,25	316,40	92,85	62,75	186,46	125,35	18,16	174,99	122,65	427,48	184,38	145,24	34,18	25,26	23,98	28,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.985,61	563,33	267,72	-	-	670,53	-	689,33	-	970,45	389,47	434,77	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,40	-	-	-	166,57	-	-	-	-	-	-	-	-	235,83	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.968,27	-	99,41	-	-	-	-	-	38,06	-	-	-	922,92	857,72	50,17	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,82	11,22	3,01	10,53	2,69	12,87	12,57	7,20	38,00	7,40	8,39	1,45	7,84	10,66	17,90	1,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,27	-	-	2,32	-	-	-	-	2,36	10,42	-	2,69	-	13,28	21,00	108,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.249,95	253,97	506,75	242,19	275,79	361,12	296,44	163,21	931,28	409,48	376,88	338,01	543,06	614,46	378,90	558,42
	<i>Trong đó</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,30	2,20	6,99	2,65	0,02	0,18	1,65	-	-	0,15	2,71	0,11	-	-	4,65	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	-	-	1,55	-	0,05	-	-	-	-	-	-	1,12	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,96	-	-	-	-	-	-	-	11,96	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,77	1,47	1,33	2,29	1,81	1,21	1,00	1,13	2,93	1,00	3,60	1,33	1,04	1,75	1,09	1,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,71	0,14	9,96	5,51	0,24	11,86	-	-	27,46	0,20	1,21	0,33	3,16	1,43	0,35	13,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	101,35	-	30,34	-	-	29,85	-	-	-	38,19	-	2,96	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Ba Chúc	Cô Tô	Tri Tôn	An Tức	Châu Lãng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đảnh	Tân Tuyên	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,70	0,95	1,75	10,38	1,78	2,30	2,19	1,17	1,28	1,80	0,75	0,53	1,21	2,16	0,60	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,64	1,07	0,69	-	-	0,02	1,51	-	-	0,05	-	-	-	-	0,31	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,41	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,43	-	-	-	-	-	-	-	-	35,48	59,11	32,85	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	618,13	-	172,66	-	161,36	-	-	-	-	-	284,11	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	6.989,18	1.932,07	4.244,65	812,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	43.956,21	626,66	3.102,01	494,45	1.967,51	2.044,71	2.155,77	1.587,44	7.400,94	2.284,29	2.017,00	2.118,86	3.545,47	6.564,58	3.323,21	4.723,31
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.356,28	563,33	367,13	-	166,57	670,53	-	689,33	38,06	970,45	389,47	434,77	922,92	1.093,55	50,17	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	11,96	-	-	-	-	-	-	-	11,96	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	537,63	-	-	-	-	-	-	-	-	120,78	75,64	107,08	61,89	79,90	56,15	36,20
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	558,17	-	-	-	-	-	-	-	-	120,98	76,86	107,42	65,05	81,33	56,50	50,05

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Ba Chúc	Cô Tô	Tri Tôn	An Tức	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đảnh	Tân Tuyển	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,10	-	-	-	2,90	-	-	-	2,80	-	2,20	-	-	0,30	-	1,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,84	-	-	2,10	-	0,15	0,15	3,31	2,13	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Ba Chúc	Cô Tô	Tri Tôn	An Túc	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đảnh	Tân Tuyên	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	0,10	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		99,61	-	-	-	-	-	-	-	15,36	-	-	-	-	-	-	84,25
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,36	-	-	-	-	-	-	-	15,36	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	75,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Trường hợp phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Tri Tôn.

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Tri Tôn về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân

dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy